

|             |                                                                                      |  |                          |                                                     |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|-----------------------------------------------------|
| 三<br>条<br>市 | sanjo city<br>2025-2026 Garbage Calender                                             |  | 三条市<br>2025-2026年 垃圾回收日历 | Thành phố Sanjo<br>2025-2026 lịch thu gom rác       |
|             | ●Please be sure to separate your garbage and put it out by 8 a.m. on collection day. |  | ●分好类的垃圾须在早上8时前放到指定地点。    | ●Vui lòng phân loại và vứt trước 8 giờ sáng.        |
|             | ●Please dispose of garbage according to the specified mark on the calendar.          |  | ●请按照日历的分别记号拿出。           | ●Vui lòng vứt rác theo các dấu phân loại trên lịch. |
|             | ●Garbage can only be put out at the designated garbage station.                      |  | ●垃圾回收点规定。                | ●Vui lòng vứt rác tại trạm rác được chỉ định.       |

|                                                                                  |                              |                                                                                             |       |                                             |                                        |                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Burnable                     | Put in <b>designated burnable garbage bag</b>                                               | 可燃垃圾  | 请放入 <b>可燃垃圾专用袋</b>                          | Rác cháy được                          | Bỏ vào <b>túi đựng rác đốt được quy định</b>                                                      |
|  | Non-Burnable                 | Put in <b>designated non-burnable garbage bag</b>                                           | 不可燃垃圾 | 请放入 <b>不可燃垃圾专用袋</b>                         | Rác không cháy được                    | Bỏ vào <b>túi rác không cháy được quy định</b>                                                    |
|  | Cans                         | Put in clear or semi-clear bag                                                              | 空罐    | 请放入透明或半透明袋中                                 | Lon rỗng                               | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt.                                                       |
|  | Waste Paper                  | ①Newspaper/Flyers ②Cardboard ③Paper Cartons ④Magazines/Other (separate and tie with string) | 废纸类   | 请按①报纸・广告纸 ②瓦楞纸③纸制容器 ④杂志及其它纸类的区别分开，分类后用绳子捆绑好 | Giấy loại                              | ①Giấy báo/tờ rơi ②Thùng các-tông ③Hộp giấy ④Tập chí/các loại giấy khác (tách ra và buộc bằng dây) |
|  | PET Bottles                  | Put in clear or semi-clear bag                                                              | 塑料瓶   | 请放入透明或半透明袋中                                 | Chai nhựa                              | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt.                                                       |
|  | Glass Bottles                | Place bottles horizontally in designated crates. (Take your plastic bags back with you)     | 玻璃瓶   | 专用箱内将玻璃瓶横放，装瓶用的塑料袋请自行带回                     | Chai thủy tinh                         | Chỉ cho chai thủy tinh vào thùng chuyên dụng (mang túi nilon về nhà)                              |
|  | Hazardous (Lights/Batteries) | Put in clear or semi-clear bag (Place fluorescent lights in the box they came in)           | 有害物   | 请放入透明或半透明袋中 (为防止荧光灯破碎，请利用购买时的包装箱)           | Chất có hại (Bóng đèn huỳnh quang/Pin) | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt. (Bỏ bóng đèn huỳnh quang vào hộp khi mua.)            |

| 2025.4            |                                                                                        |                   |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                   |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                      | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                      | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                      | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                      | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   |                                                                                        | 1                 | 2    | 3    | 4    | 5                 |
| 6                 | 7   | 8                 | 9   | 10  | 11  | 12                |
| 13                | 14  | 15                | 16  | 17  | 18  | 19                |
| 20                | 21  | 22                | 23  | 24  | 25  | 26                |
| 27                | 28  | 29 昭和の日           | 30  |                                                                                        |                                                                                        |                   |

| 2025.5            |                                                                                               |                   |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                          |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                             | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                        | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                        | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                        | Sat.<br>星期六<br>T7                                                                        |
|                   |                                                                                               |                   |                                                                                          | 1    | 2    | 3 憲法記念日                                                                                  |
| 4 みどりの日           | 5 こどもの日  | 6 振替休日            | 7   | 8   | 9   | 10                                                                                       |
| 11                | 12       | 13                | 14  | 15  | 16  | 17  |
| 18                | 19       | 20                | 21  | 22  | 23  | 24                                                                                       |
| 25                | 26       | 27                | 28  | 29                                                                                       | 30  | 31                                                                                       |

| 2025.6            |                                                                                        |                   |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                   |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                      | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                      | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                      | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                      | Sat.<br>星期六<br>T7 |
| 1                 | 2   | 3                 | 4   | 5   | 6   | 7                 |
| 8                 | 9   | 10                | 11  | 12  | 13  | 14                |
| 15                | 16  | 17                | 18  | 19  | 20  | 21                |
| 22                | 23  | 24                | 25  | 26  | 27  | 28                |
| 29                | 30  |                   |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                   |

| 2025.7            |                                                                                              |                   |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                          |                   |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                            | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                        | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                        | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                        | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   |                                                                                              | 1                 | 2   | 3   | 4   | 5                 |
| 6                 | 7       | 8                 | 9   | 10  | 11  | 12                |
| 13                | 14      | 15                | 16  | 17  | 18  | 19                |
| 20                | 21 海の日  | 22                | 23  | 24  | 25  | 26                |
| 27                | 28      | 29                | 30  | 31  |                                                                                          |                   |

| 2025.8            |                                                                                            |                   |                                                                                        |                                                                                        |                                                                                        |                   |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                          | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                      | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                      | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                      | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   |                                                                                            |                   |                                                                                        |                                                                                        | 1   | 2                 |
| 3                 | 4       | 5                 | 6   | 7   | 8   | 9                 |
| 10                | 11 山の日  | 12                | 13  | 14                                                                                     | 15  | 16                |
| 17                | 18      | 19                | 20  | 21  | 22  | 23                |
| 24 <div>31</div>  | 25      | 26                | 27  | 28  | 29  | 30                |

| 2025.9            |                                                                                               |                   |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                          |                   |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                             | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                        | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                        | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                        | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   | 1        | 2                 | 3   | 4   | 5   | 6                 |
| 7                 | 8        | 9                 | 10  | 11  | 12  | 13                |
| 14                | 15 敬老の日  | 16                | 17  | 18  | 19  | 20                |
| 21                | 22       | 23 秋分の日           | 24  | 25  | 26  | 27                |
| 28                | 29       | 30                |                                                                                          |                                                                                          |                                                                                          |                   |

|                                       |            |                                                      |
|---------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|
| Please flip over for October onwards. | 10月之后请看背面! | Vui lòng xem mặt sau để biết lịch từ tháng 10 trở đi |
|---------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|

|             |                                                                                      |  |                          |  |                                                     |  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--|-----------------------------------------------------|--|
| 三<br>条<br>市 | sanjo city<br>2025-2026 Garbage Calender                                             |  | 三条市<br>2025-2026年 垃圾回收日历 |  | Thành phố Sanjo<br>2025-2026 lịch thu gom rác       |  |
|             | ●Please be sure to separate your garbage and put it out by 8 a.m. on collection day. |  | ●分好类的垃圾须在早上8时前放到指定地点。    |  | ●Vui lòng phân loại và vứt trước 8 giờ sáng.        |  |
|             | ●Please dispose of garbage according to the specified mark on the calendar.          |  | ●请按照日历的分别记号拿出。           |  | ●Vui lòng vứt rác theo các dấu phân loại trên lịch. |  |
|             | ●Garbage can only be put out at the designated garbage station.                      |  | ●垃圾回收点规定。                |  | ●Vui lòng vứt rác tại trạm rác được chỉ định.       |  |

|                                                                                  |                              |                                                                                             |       |                                             |                                        |                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | Burnable                     | Put in <b>designated burnable garbage bag</b>                                               | 可燃垃圾  | 请放入 <b>可燃垃圾专用袋</b>                          | Rác cháy được                          | Bỏ vào <b>túi đựng rác đốt được quy định</b>                                                      |
|  | Non-Burnable                 | Put in <b>designated non-burnable garbage bag</b>                                           | 不可燃垃圾 | 请放入 <b>不可燃垃圾专用袋</b>                         | Rác không cháy được                    | Bỏ vào <b>túi rác không cháy được quy định</b>                                                    |
|  | Cans                         | Put in clear or semi-clear bag                                                              | 空罐    | 请放入透明或半透明袋中                                 | Lon rỗng                               | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt.                                                       |
|  | Waste Paper                  | ①Newspaper/Flyers ②Cardboard ③Paper Cartons ④Magazines/Other (separate and tie with string) | 废纸类   | 请按①报纸・广告纸 ②瓦楞纸③纸制容器 ④杂志及其它纸类的区别分开，分类后用绳子捆绑好 | Giấy loại                              | ①Giấy báo/tờ rơi ②Thùng các-tông ③Hộp giấy ④Tập chí/các loại giấy khác (tách ra và buộc bằng dây) |
|  | PET Bottles                  | Put in clear or semi-clear bag                                                              | 塑料瓶   | 请放入透明或半透明袋中                                 | Chai nhựa                              | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt.                                                       |
|  | Glass Bottles                | Place bottles horizontally in designated crates. (Take your plastic bags back with you)     | 玻璃瓶   | 专用箱内将玻璃瓶横放，装瓶用的塑料袋请自行带回                     | Chai thủy tinh                         | Chỉ cho chai thủy tinh vào thùng chuyên dụng (mang túi nilon về nhà)                              |
|  | Hazardous (Lights/Batteries) | Put in clear or semi-clear bag (Place fluorescent lights in the box they came in)           | 有害物   | 请放入透明或半透明袋中 (为防止荧光灯破碎，请利用购买时的包装箱)           | Chất có hại (Bóng đèn huỳnh quang/Pin) | Cho vào túi trong suốt hoặc bán trong suốt. (Bỏ bóng đèn huỳnh quang vào hộp khi mua.)            |

|                   |                                                                                                  |                   |                                                                                           |                                                                                           |                                                                                           |                   |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2025.10           |                                                                                                  |                   |                                                                                           |                                                                                           |                                                                                           |                   |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                                | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                         | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                         | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                         | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   |                                                                                                  |                   | 1<br>   | 2<br>   | 3<br>   | 4                 |
| 5                 | 6<br>         | 7                 | 8<br>  | 9<br>  | 10<br> | 11                |
| 12                | 13 スポーツの日<br> | 14                | 15<br> | 16<br> | 17<br> | 18                |
| 19                | 20<br>        | 21                | 22<br> | 23<br> | 24<br> | 25                |
| 26                | 27<br>        | 28                | 29<br> | 30                                                                                        | 31<br> |                   |

|                   |                                                                                                |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                            |
|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2025.11           |                                                                                                |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                            |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                              | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                           | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                           | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                           | Sat.<br>星期六<br>T7                                                                          |
|                   |                                                                                                |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                             | 1                                                                                          |
| 2                 | 3 文化の日<br>  | 4                 | 5<br>  | 6<br>  | 7<br>  | 8<br> |
| 9                 | 10<br>      | 11                | 12<br> | 13<br> | 14<br> | 15                                                                                         |
| 16                | 17<br>      | 18                | 19<br> | 20<br> | 21<br> | 22                                                                                         |
| 23 勤労感謝の日<br>30   | 24 振替休日<br> | 25                | 26<br> | 27<br> | 28<br> | 29                                                                                         |

|                   |                                                                                           |                   |                                                                                           |                                                                                           |                                                                                           |                   |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2025.12           |                                                                                           |                   |                                                                                           |                                                                                           |                                                                                           |                   |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                         | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                         | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                         | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                         | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   | 1<br>  | 2                 | 3<br>  | 4<br>  | 5<br>  | 6                 |
| 7                 | 8<br>  | 9                 | 10<br> | 11<br> | 12<br> | 13                |
| 14                | 15<br> | 16                | 17<br> | 18<br> | 19<br> | 20                |
| 21                | 22<br> | 23                | 24<br> | 25<br> | 26<br> | 27                |
| 28                | 29<br> | 30                | 31<br> |                                                                                           |                                                                                           |                   |

|                   |                                                                                                  |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                             |                   |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2026.1            |                                                                                                  |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                             |                   |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                                | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                           | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                           | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                           | Sat.<br>星期六<br>T7 |
|                   |                                                                                                  |                   |                                                                                             | 1 元日                                                                                        | 2                                                                                           | 3                 |
| 4                 | 5<br>       | 6                 | 7<br>  | 8<br>  | 9<br>  | 10                |
| 11                | 12 成人の日<br> | 13                | 14<br> | 15<br> | 16<br> | 17                |
| 18                | 19<br>      | 20                | 21<br> | 22<br> | 23<br> | 24                |
| 25                | 26<br>      | 27                | 28<br> | 29<br> | 30<br> | 31                |

|                   |                                                                                                 |                   |                                                                                                  |                                                                                           |                                                                                           |                   |
|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2026.2            |                                                                                                 |                   |                                                                                                  |                                                                                           |                                                                                           |                   |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                               | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                                | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                         | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                         | Sat.<br>星期六<br>T7 |
| 1                 | 2<br>        | 3                 | 4<br>         | 5<br>  | 6<br>  | 7                 |
| 8                 | 9<br>        | 10                | 11 建国記念の日<br> | 12<br> | 13<br> | 14                |
| 15                | 16<br>       | 17                | 18<br>        | 19<br> | 20<br> | 21                |
| 22                | 23 天皇誕生日<br> | 24                | 25<br>        | 26<br> | 27<br> | 28                |

|                   |                                                                                             |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                                  |                   |
|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2026.3            |                                                                                             |                   |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                                  |                   |
| Sun.<br>星期日<br>CN | Mon.<br>星期一<br>T2                                                                           | Tue.<br>星期二<br>T3 | Wed.<br>星期三<br>T4                                                                           | Thu.<br>星期四<br>T5                                                                           | Fri.<br>星期五<br>T6                                                                                | Sat.<br>星期六<br>T7 |
| 1                 | 2<br>  | 3                 | 4<br>  | 5<br>  | 6<br>       | 7                 |
| 8                 | 9<br>  | 10                | 11<br> | 12<br> | 13<br>      | 14                |
| 15                | 16<br> | 17                | 18<br> | 19<br> | 20 春分の日<br> | 21                |
| 22                | 23<br> | 24                | 25<br> | 26<br> | 27<br>      | 28                |
| 29                | 30<br> | 31                |                                                                                             |                                                                                             |                                                                                                  |                   |

|                                                                                  |                                                                |                                                                                             |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Waste Management Center ☎ (0256) 45-4797<br>E-mail: kankyo@city.sanjo.niigata.jp | 三条市清扫中心 ☎ (0256) 45-4797<br>电子邮件: kankyo@city.sanjo.niigata.jp | Trung tâm vệ sinh thành phố Sanjo ☎ (0256) 45-4797<br>E-mail: kankyo@city.sanjo.niigata.jp0 |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|